

Số: 934 /CBTT-VHTC
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II/2015


Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 0333638797, 0333830356.

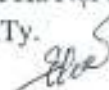
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2015 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 17/7/2015 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Nội dung giải trình chênh lệch -70,4% LNTT so với cùng kỳ năm ngoái/kết quả kinh doanh trong quý lãi: 3,946 tỷ đồng.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý II/2015 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 


Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (báo cáo);
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.



Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK




Phùng Văn Tuyên

Số: 936 /VHTC-KT

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý II năm 2015 và báo cáo tài
chính quý II năm 2014

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp
tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Công ty, lợi nhuận trước
thuế quý II /2015 đạt 3,946 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 3,157 tỷ đồng. So với
quý II/2014 lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 9,39 đồng (Lợi nhuận trước
thuế quý II/2014: 13,33 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân ảnh hưởng
tới lợi nhuận của Công ty như sau:

Trong quý II/2015 tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu tiêu thụ trong và
ngoài nước giảm. Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam đã điều chỉnh sản lượng
tiêu thụ của Công ty, do đó sản lượng tiêu thụ quý II năm 2015 của Công ty
giảm 166.663 tấn than. (Quý II năm 2014: 525.511 tấn than tiêu thụ, Quý II
năm 2015: 358.848 tấn than tiêu thụ).

Do vậy lợi nhuận Quý II năm 2015 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước
của Công ty 9,39 tỷ đồng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, PTK.



GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Hoàng Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II - 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447.179.160.680	430.371.192.711
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.051.163.617	3.369.327.264
1.Tiền	111		2.051.163.617	3.369.327.264
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	122.498.610.772	228.215.496.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117.206.520.701	227.608.803.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.570.770.868	210.597.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4	4.190.935.666	4.865.712.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.469.616.463)	(4.469.616.463)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	320.568.225.925	186.276.738.505
1. Hàng tồn kho	141		321.073.563.012	186.782.075.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(505.337.087)	(505.337.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.13a	2.061.160.366	12.509.630.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.061.160.366	12.386.341.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	123.289.013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.111.424.852	295.792.970.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.513.671.000	94.074.462.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		107.513.671.000	94.074.462.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.092.245.955	165.819.020.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	187.021.865.671	165.701.640.376
- Nguyên giá	222		1.145.700.457.429	1.079.379.536.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(958.678.591.758)	(913.677.896.361)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	70.380.284	117.380.283
- Nguyên giá	228		782.601.645	782.601.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(712.221.361)	(665.221.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.844.800.836	10.772.816.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.844.800.836	10.772.816.202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.660.707.061	25.126.671.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	41.450.225.647	24.916.190.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		210.481.414	210.481.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		796.290.585.532	726.164.163.481

NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		529.668.279.911	468.588.430.663
I. Nợ ngắn hạn	310		452.016.465.511	446.506.616.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	198.374.216.936	203.601.317.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.903.741	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	17.757.194.894	19.045.460.284
4. Phải trả người lao động	314		36.232.266.560	59.762.388.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	72.500.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		20.103.566.864	6.785.250.116
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	2.906.735.354	15.166.427.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	93.252.229.892	86.339.992.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	3.358.053.200	42.161.754.721
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.381.298.070	13.644.025.520
+ Quỹ khen thưởng			1.877.512.863	3.224.852.863
+ Quỹ phúc lợi			3.159.480.583	5.789.368.033
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			2.148.054.622	2.148.054.622
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			196.250.000	481.750.000
II. Nợ dài hạn	330		77.651.814.400	22.081.814.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	77.445.000.000	21.875.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		206.814.400	206.814.400
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		266.622.305.621	257.575.732.818
I. Vốn chủ sở hữu	410		253.465.626.021	244.419.053.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	136.497.380.000	136.497.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.497.380.000	136.497.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		79.532.259.087	79.373.060.548
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	28.436.232.313	28.595.430.852
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.046.572.803	(0)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.046.572.803	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.156.679.600	13.156.679.600
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	13.156.679.600	13.156.679.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		796.290.585.532	726.164.163.481

0 0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II- 6 tháng đầu năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	593.442.032.128	644.600.961.639	1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		593.442.032.128	644.600.961.639	1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	554.238.111.869	590.631.291.923	1.056.946.195.290	1.077.038.995.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.203.920.259	53.949.669.716	78.005.662.455	82.702.477.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	178.908.998	219.785.789	202.591.636	255.508.753
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.427.207.979	4.035.929.749	4.334.388.237	8.862.006.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.427.207.979	4.035.929.749	4.334.388.237	8.862.006.558
+ Lãi vay ngắn hạn			1.126.180.348	1.667.696.726	2.193.903.663	4.348.776.129
+ Lãi vay dài hạn			1.301.027.631	2.368.233.023	2.140.484.574	4.513.230.429
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	2.734.649.327	3.107.511.101	5.064.924.754	5.416.508.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	31.161.007.642	34.587.567.984	60.939.698.209	61.324.742.724
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.059.964.309	12.438.446.671	7.869.242.891	7.354.728.042
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.084.060.435	3.488.405.278	3.957.179.762	22.043.201.695
12. Chi phí khác	32	VII.7	197.768.231	2.593.620.493	518.206.649	9.120.683.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		886.292.204	894.784.785	3.438.973.113	12.922.518.432
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.946.256.513	13.333.231.456	11.308.216.004	20.277.246.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		789.251.303	2.874.966.742	2.261.643.201	4.055.449.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		3.157.005.210	10.458.264.714	9.046.572.803	16.221.797.179
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		231	766	663	1.188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý II- 6 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.308.216.004	20.277.246.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSDT	02	51.077.197.021	37.113.225.963
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.624.807.665)	(12.777.549.746)
- Chi phí lãi vay	06	4.334.388.237	8.862.006.558
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	64.094.993.597	53.474.929.249
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	105.840.174.998	(4.266.018.222)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(134.291.487.420)	64.009.296.906
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(44.908.492.331)	13.014.043.898
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(6.208.854.346)	(1.907.305.539)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.334.388.237)	(8.863.296.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.619.902.850)	(4.882.063.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.701.936.450)	(18.832.811.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.129.893.039)	91.746.774.797
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.656.575.782)	(7.192.326.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.583.400.000	23.279.310.771
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.407.665	76.617.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.031.768.117)	16.163.601.822
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	470.997.935.634	608.588.230.795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(408.515.698.650)	(697.229.914.755)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.638.739.475)	(17.577.910.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.843.497.509	(106.219.594.089)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.369.327.264	1.541.562.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.051.163.617	3.232.345.406

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 tháng đầu năm 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ Công nghiệp; Giấy phép ĐKKD theo mô hình công ty cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Khai thác gỗ.
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; điện tử và quang học.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, sản phẩm kim loại đúc sẵn và các thiết bị khác.
- Sửa chữa thiết bị điện, thiết bị liên lạc.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Dịch vụ đồ uống; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ ăn uống khác.
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

- Phá dỡ

- Chuẩn bị mặt bằng.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Thoát nước và xử lý nước thải.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/06/2015: 2.290 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/06/2015: 2.308 người

Tổng quỹ lương : 99.628.394.912 đồng

Tiền lương bình quân : 7.194.425 đ/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 1/1/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của HDQT TĐCN than-K.S Việt Nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 **Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

a **Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

-Nhà cửa ,vật kiến trúc: 5-23 năm

-Máy móc, thiết bị : 3-8 năm

-Phương tiện vận tải : 3-8 năm

-Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua

- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt	1.111.312.000		2.121.433.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	939.851.617		1.247.894.264	
	Cộng	2.051.163.617		3.369.327.264	
2	Các khoản đầu tư tài chính				
3	Phải thu của khách hàng				
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	117.206.520.701		227.608.803.367	
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	110.498.054.291		0	
	+ Công ty tuyển chọn Hòn Gai-Vinacomin	38.234.107.426		40.176.508.678	
	+ Công ty kho vận Hòn Gai-Vinacomin	72.263.946.865		158.613.024.129	
	- Các khoản phải thu của khách hàng	6.708.466.410		28.819.270.560	
b	Phải thu của khách hàng dài hạn				
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
	- Các khoản phải thu của khách hàng				
4	Phải thu khác				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	4.190.935.666	(800.000.000)	4.865.712.853	(4.469.616.463)
	- Phải thu người lao động	1.512.197.043		6.000.000	
	- Phải thu khác	2.678.738.623	(800.000.000)	4.859.712.853	(4.469.616.463)
b	Dài hạn	107.513.671.000	-	94.074.462.000	-
	- Kỳ cược, kỳ quỹ	107.513.671.000		94.074.462.000	
	Cộng	111.704.606.666	(800.000.000)	98.940.174.853	(4.469.616.463)
7	Hàng tồn kho				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	15.580.833.742	(505.337.087)	13.017.099.379	(505.337.087)
	- Công cụ, dụng cụ	319.177.469		98.810.469	
	- Chi phí SXKD dở dang	152.225.918.536		50.562.446.392	
	- Thành phẩm	152.947.633.265		123.103.719.352	
	Cộng	321.073.563.012	(505.337.087)	186.276.738.505	(505.337.087)
8	Tài sản dở dang dài hạn				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	0			
	- Mua sắm	0	0	39.198.538	39.198.538
	- XD CB	10.423.708.118	10.423.708.118	6.754.672.649	6.754.672.649
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.421.092.718	2.421.092.718	3.978.945.015	3.978.945.015
	Cộng	12.844.800.836	12.844.800.836	10.772.816.202	10.772.816.202

9 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148.765.779.322	294.274.551.503	625.927.946.615	7.920.976.619	2.490.282.678	1.579.379.536.737
- Mua trong năm		3.261.606.958	64.142.080.555	-	159.198.538	67.562.886.079
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.704.966.363	82.569.875	-	-	-	4.787.536.238
- Thanh lý	-	-	5.756.788.958	272.712.667		6.029.501.625
số dư cuối năm	153.470.745.685	297.618.728.364	684.313.238.212	7.648.263.952	2.649.481.216	1.145.700.457.429
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.533.387.964	258.227.711.461	551.971.895.872	6.454.618.386	2.490.282.678	913.677.896.361
- Khấu hao trong năm	5.019.100.300	16.589.026.852	28.781.825.577	598.492.662	41.751.631	51.030.197.022
Tr.đó : Do trích khấu hao	5.019.100.300	16.589.026.852	28.781.825.577	598.492.662	41.751.631	51.030.197.022
- Thanh lý	-	-	5.756.788.958	272.712.667		6.029.501.625
số dư cuối năm	99.552.488.264	274.816.738.313	574.996.932.491	6.780.398.381	2.532.034.309	958.678.591.758
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	54.232.391.358	36.046.840.042	73.956.050.743	1.466.358.233	-	185.701.640.376
- Tại ngày cuối năm	53.918.257.421	22.801.990.051	109.316.305.721	867.865.571	117.446.907	187.021.865.671

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 61.552.567.993

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bóc đất XDCB	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	412.601.645			0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
- Mua trong năm						-		-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-		-
- Giảm khác	-							-
số dư cuối năm	412.601.645			0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	412.601.645			0	0	73.118.280	179.501.437	665.221.362
- Khấu hao trong năm						25.000.000	21.999.999	46.999.999
- Thanh lý nhượng bán							-	-
- Giảm khác	-					-		-
số dư cuối năm	412.601.645			0	0	98.118.280	201.501.436	712.221.361
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	-			-	-	76.881.720	40.498.563	117.380.283
- Tại ngày cuối năm	-			-	-	51.881.720	18.498.564	70.380.284

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13	Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Ngắn hạn						
	- Các khoản khác	2.061.160.366				12.386.341.172	
	+ Vật tư chờ phân bổ	2.061.160.366				12.386.341.172	
	+ Bảo hiểm máy móc thiết bị	1.271.574.766				12.386.341.172	
		789.585.600					
b	Dài hạn	41.450.225.647				24.916.190.495	
	- Các khoản khác	41.450.225.647				24.916.190.495	
	+ CCDC (bộ đàm) chờ phân bổ năm 2013	24.415.411				141.237.913	
	+ CCDC (Hệ thống giao ban trực tuyến 2013)	57.125.000				142.812.500	
	+ SCL hoàn thành năm 2014	8.320.297.543				16.640.595.086	
	+ Phân bổ bàn ghế đồ dùng VP năm 2014	107.156.250				178.593.750	
	+ Phân bổ xe máy xuất dùng cho KCS	5.144.207				9.553.523	
	+ Công cụ dụng cụ năm 2014	183.480.313				244.640.417	
	+ SCL hoàn thành năm 2015	9.773.561.639					
	+ CP môi trường thuộc PA cải tạo MT)	2.464.036.587				2.464.036.587	
	+ CP đền bù đất P.vụ đó thái năm 2013-2015	389.493.958				778.987.918	
	+ CP thuê lập D/án ĐTPT mỏ G/đoạn 2012-2015	89.258.864				267.776.591	
	+ CP thuê lập D/án và duy trì PTSX 2012-2018	24.719.419				98.877.677	
	+ CP thuê lập D/án Đ/chính C/xuất mỏ 2012-2018	763.793.442				947.103.867	
	+ Chi phí thuê Cty TNHH ITV Lâm nghiệp trồng, chăm sóc và B/vệ rừng từ 2014 đến 2017	2.187.661.895				3.001.974.666	
	+ Vật tư chờ phân bổ năm 2015	935.000.000					
	+ Quyền khai thác khoáng sản	16.125.081.119					
	- Cộng(a+b)	43.511.386.013				37.302.531.667	
14	Tài sản khác						
a	Ngắn hạn						
b	Dài hạn	210.481.414				210.481.414	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	210.481.414				210.481.414	
	Cộng	210.481.414				210.481.414	
15	Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	93.252.229.892	93.252.229.892	6.912.236.984		86.339.992.908	86.339.992.908
b	Vay dài hạn	77.445.000.000	77.445.000.000	55.570.000.000		21.875.000.000	21.875.000.000
	Cộng	170.697.229.892	170.697.229.892	62.482.236.984	0	108.214.992.908	108.214.992.908

16	Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	104.801.338.188	104.801.338.188	203.601.317.049	203.601.317.049
	- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	64.819.218.572	64.819.218.572	38.854.801.926	38.854.801.926
	+ XN Vật tư Hàn Gai- Cty CP Vật tư -TKV	20.951.992.364	20.951.992.364		-
	+ Cty cổ phần than Núi Béo	43.867.226.208	43.867.226.208	38.854.801.926	38.854.801.926
	+ Cty CP Kỳ Tâm Than Hà Tĩnh	13.433.525.183			
	- Phải trả cho các đối tượng khác	39.982.119.616	39.982.119.616	164.746.515.123	164.746.515.123
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	Cộng		104.801.338.188	203.601.317.049	203.601.317.049

17	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	9.707.615.520	22.157.342.870	25.969.563.808	5.895.394.582
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.510.952	2.261.643.201	4.619.902.850	789.251.303
	- Thuế thu nhập cá nhân	-123.289.013	605.118.878	435.829.865	46.000.000
	- Thuế tài nguyên	4.640.248.812	73.980.931.680	69.011.961.483	9.609.219.009
	- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		5.299.355.218	5.299.355.218	0
	- Các loại thuế khác		1.393.840.000	1.393.840.000	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.550.085.000	90.368.874.000	90.501.629.000	1.417.330.000
	Cộng	18.922.171.271	196.067.105.847	197.232.082.224	17.757.194.894
b	Phải thu				
	- Thuế thu nhập cá nhân				
	Cộng	0	0	0	0

18 Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>	72.500.000.000	0
	- Các khoản trích trước khác	72.500.000.000	
	+ Trích trước chi tiêu công nghệ	72.500.000.000	0
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		
	Cộng	72.500.000.000	0
19 Phải trả khác			
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>		
	- Kinh phí công đoàn	721.040.805	41.382.625
	- Bảo hiểm xã hội	196.817.390	
	- Bảo hiểm y tế (để lại Công ty)	129.743.927	129.718.927
	- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
	- Kinh phí Đảng	386.699.462	311.898.618
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	829.696.480	9.418.659.661
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	642.737.290	5.264.767.390
	Cộng	2.906.735.354	15.166.427.221
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		
23 Dự phòng phải trả			
		Cuối năm	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Ngắn hạn</i>	3.358.053.200	42.161.754.721
	- Dự phòng phải trả khác	3.358.053.200	42.161.754.721
	+ Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu VINACOMIN	3.358.053.200	
	+ Trích trước quyền khai thác khoáng sản		42.161.754.721
	Cộng	3.358.053.200	42.161.754.721
<i>b</i>	<i>Dài hạn</i>		
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	136.497.380.000	-46.818.182		78.693.126.086			13.483.436.696		228.627.124.600
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							15.791.928.618		15.791.928.618
- Tăng khác				679.934.462					679.934.462
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							679.934.462		679.934.462
Số dư đầu năm nay	136.497.380.000	-46.818.182		79.373.060.548			28.595.430.852		244.419.053.218
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							9.046.572.803		9.046.572.803
- Tăng khác				159.198.539					159.198.539
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							159.198.539		159.198.539
Số dư cuối năm nay	136.497.380.000	-46.818.182	0	79.532.259.087	0	0	37.482.805.116	0	253.465.626.021

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (CPNN)	69.613.663.800	69.613.663.800
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	66.883.716.200	66.883.716.200
Cộng	136.497.380.000	136.497.380.000

26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
27	Chênh lệch tỷ giá		
28	Nguồn kinh phí	13.156.679.600	13.156.679.600
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm(Nguồn K/phí đã hình thành TS)	13.156.679.600	13.156.679.600
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
VII			
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	Cộng	1.134.951.857.745	1.159.741.472.184
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.056.946.195.290	1.077.038.995.117
	Cộng	1.056.946.195.290	1.077.038.995.117
4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.591.636	255.508.753
	Cộng	202.591.636	255.508.753
5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	4.334.388.237	8.862.006.558
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	
	- Chi phí tài chính khác	0	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	
	Cộng	4.334.388.237	8.862.006.558
6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.583.400.000	21.266.749.792
	- Tiền phạt thu được	32.232.920	88.273.200
	- Các khoản khác	1.341.546.842	688.178.703
	Cộng	3.957.179.762	22.043.201.695
7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	8.806.998.343
	- Các khoản khác	513.274.643	313.684.920
	Cộng	513.274.643	9.120.683.263
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Tiền lương	13.216.746.840	15.813.001.043
	+ Chi phí khác bằng tiền	42.204.100.062	37.892.319.625
	- Các khoản chi phí QLDN khác		
	+ Nguyên vật liệu	168.609.200	602.814.912
	+ Nhiên liệu	45.500.595	733.982.177
	+ Đồng lực	348.098.693	211.678.308
	+ BHXH, KPCĐ	1.840.660.730	2.179.866.991
	+ Tiền ăn ca	972.594.326	895.424.000

	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	885.786.000	848.486.180
	+ Khấu hao TSCĐ	894.424.133	1.533.890.322
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.177.630	613.279.166
	Cộng	60.939.698.209	61.324.742.724
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Tiền lương	2.976.811.976	3.540.128.300
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.376.427	552.060.612
	+ Chi phí khác bằng tiền		
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		
	+ Nguyên vật liệu	0	32.592.000
	+ Nhiên liệu	9.324.818	11.770.909
	+ BHXH, KPCĐ	412.346.447	405.764.600
	+ Tiền ăn ca	245.082.065	230.600.000
	+ Khấu hao TSCĐ	396.133.591	177.189.122
	+ Chi phí khác bằng tiền	388.024.430	466.402.953
	Cộng	4.962.099.754	5.416.508.496
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.173.335.569	283.720.416.371
	- Nguyên vật liệu	145.854.679.642	131.712.315.550
	- Nhiên liệu	102.611.205.316	137.490.067.913
	- Động lực	17.707.450.611	14.518.032.908
	Chi phí nhân công	120.309.053.026	129.451.054.226
	- Tiền lương	99.628.395.000	107.969.883.000
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	13.772.762.026	14.845.438.226
	- Ăn ca	6.907.896.000	6.635.733.000
	Chi phí khấu hao TSCĐ	51.077.197.021	36.936.986.481
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.436.452.209	448.595.451.492
	Chi phí khác bằng tiền	252.671.632.475	195.395.424.536
	Cộng	1.259.667.670.300	1.094.099.333.106
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.261.643.201	4.055.449.295
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo		
1	LCTT trong tương lai		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	470.997.935.634	608.588.230.795
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.997.935.634	608.588.230.795
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	408.515.698.650	697.229.914.755
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	408.515.698.650	697.229.914.755

IX. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hoàng Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lưu ý kể đến quý II- 6 tháng năm 2015

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lưu ý kể từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I / Thuế	10	17.372.096.271	19.497.981.934	15.895.797.118	105.698.231.847	186.730.453.224	16.339.864.894
1- Thuế giá trị gia tăng	11	9.707.615.520	5.895.394.582	0	22.157.342.870	25.969.563.808	5.895.394.582
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0	0	0
4 - Thuế thu nhập DN năm 2015			789.251.303	0	2.261.643.201	1.872.391.898	789.251.303
5 - Thuế thu nhập DN năm 2014		3.147.510.952	0	0	0	3.147.510.952	0
6- Thuế TN cá nhân năm 2015			46.000.000	39.500.000	111.500.000	65.500.000	46.000.000
7- Thuế TN cá nhân năm 2014		-123.289.013	0	0	228.011.393	104.722.380	0
8- Thuế TNCN từ cổ tức năm 2014			237.332.485	237.332.485	237.332.485	237.332.485	0
9- Thuế TN cá nhân (khấu trừ 10%)			0	8.500.000	28.275.000	28.275.000	0
10- Thuế tài nguyên		4.640.248.812	11.239.163.564	14.219.534.633	75.980.951.680	69.011.961.483	9.609.219.009
11- Tiền thuế đất			0	0	5.172.308.722	5.172.308.722	0
12- Thuế SD đất phi nông nghiệp			0	0	127.046.496	127.046.496	0
13- Các loại thuế khác	18	0	1.390.840.000	1.390.840.000	1.393.840.000	1.393.840.000	0
+ Thuế môn bài			0	0	3.000.000	3.000.000	0
+ Thuế trước bạ			1.390.840.000	1.390.840.000	1.390.840.000	1.390.840.000	0
II / C/khoản phí, lệ phí và khác	30	1.550.085.000	21.417.330.000	22.008.570.000	90.368.874.000	96.501.629.000	1.417.330.000
1- Các khoản phụ thu	31		0	0	0	0	0
2- Phí quyền khai thác khoáng sản	32		20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	0
3- Phí bảo vệ môi trường	33	1.550.085.000	1.417.330.000	2.008.570.000	10.368.874.000	10.501.629.000	1.417.330.000
4- Các khoản khác	34		0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0
CỘNG (40=10+30)	40	18.922.171.271	41.015.311.934	37.904.277.118	196.067.105.847	197.232.082.224	17.757.194.894

**Phần II: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2.318.756.131	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	12.427.919.851	91.578.286.174
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	14.746.675.982	91.578.286.174
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	14.746.675.982	91.578.286.174
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	0	0
II/ Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III/ Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40		9.707.615.520
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	20.642.070.564	117.235.629.044
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	14.746.675.982	91.578.286.174
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	0	29.469.563.808
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	5.895.394.582	5.895.394.582

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Trung